

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM
(IDJ INVESTMENT)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018**



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 8 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/3/2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19/06/2015 về việc chuyển đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp IDJ thành Công ty cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDJ VIETNAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: IDJ

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Đỗ Lăng | Thành viên | |
| Ông Trần Việt Phương | Thành viên | Miễn nhiệm 21/4/2018 |
| Ông Phạm Duy Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm 21/4/2018 |
| Ông Hán Công Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm 21/4/2018 |
| Bà Lã Thị Quy | Thành viên | Bổ nhiệm 21/4/2018 |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trọng việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 656/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2018, Báo cáo quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | MS | TM | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 149.976.250.743 | 98.424.516.279 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 5.044.307.796 | 12.609.424.753 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.044.307.796 | 609.424.753 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.212.500.000 | 19.500.500.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.2 | 3.912.500.000 | 3.912.500.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.3 | 6.300.000.000 | 15.588.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 118.363.637.444 | 64.413.376.434 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.4 | 108.476.088.295 | 55.073.230.086 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.320.540.679 | 11.722.140.520 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 19.425.466.967 | 11.476.464.325 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (13.858.458.497) | (13.858.458.497) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 14.297.653.463 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 14.297.653.463 | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.058.152.040 | 1.901.215.092 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 1.894.196.615 | 1.901.215.092 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 163.955.425 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 225.671.154.587 | 227.312.452.699 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 745.586.071 | 745.586.071 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 745.586.071 | 745.586.071 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.139.174.758 | 1.139.174.758 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.139.174.758) | (1.139.174.758) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.10 | 122.185.067.727 | 123.754.391.943 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 146.731.814.195 | 146.731.814.195 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (24.546.746.468) | (22.977.422.252) |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 97.138.532.578 | 97.138.532.578 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 60.417.485.100 | 60.417.485.100 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (5.578.952.522) | (5.578.952.522) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.601.968.211 | 5.673.942.107 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 5.601.968.211 | 5.673.942.107 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 375.647.405.330 | 325.736.968.978 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | MS | TM | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 98.490.523.610 | 51.020.457.226 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 93.602.319.158 | 47.470.759.531 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 82.447.257.372 | 39.693.047.734 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 360.931.234 | 1.921.640.880 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 72.825.358 | 579.976.904 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 138.412.250 | 202.503.024 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 1.193.364.786 | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.15 | 1.373.423.189 | 1.175.581.487 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 559.575.866 | 412.817.796 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 6.773.900.826 | 2.807.846.082 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 682.628.277 | 677.345.624 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.888.204.452 | 3.549.697.695 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 4.888.204.452 | 3.549.697.695 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 277.156.881.720 | 274.716.511.752 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 277.156.881.720 | 274.716.511.752 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 326.000.000.000 | 326.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 326.000.000.000 | 326.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.523.000.000 | 1.523.000.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (50.366.118.280) | (52.806.488.248) |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | (52.806.488.248) | (58.017.077.382) |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 2.440.369.968 | 5.210.589.134 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 375.647.405.330 | 325.736.968.978 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Phạm Thúy Quỳnh

Phó phòng Kế toán

Lê Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Kỳ kế toán | Kỳ kế toán |
|---|----|------|---|---|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 121.436.848.140 | 152.465.495.982 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 121.436.848.140 | 152.465.495.982 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 117.373.943.551 | 145.523.386.097 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 4.062.904.589 | 6.942.109.885 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 423.586.013 | 522.329.803 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 89.804.223 | 181.591.524 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 38.353.131 | 28.192.937 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.23 | 132.735.397 | 234.722.457 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.23 | 1.933.135.520 | 1.214.154.445 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.330.815.462 | 5.833.971.262 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.24 | 110.423.851 | 109.418.665 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.24 | 869.345 | 298.723.888 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.24 | 109.554.506 | (189.305.223) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 2.440.369.968 | 5.644.666.039 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.440.369.968 | 5.644.666.039 |

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Phó phòng Kế toán

Tổng Giám đốc





Phạm Thúy Quỳnh

Lê Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Hoàng Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ kế toán | Kỳ kế toán |
|---|----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 |
| | | VND | VND |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 2.440.369.968 | 5.644.666.039 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | 1.569.324.216 | 1.703.220.116 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | 130.537.274 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (423.586.013) | 2.028.129.648 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 38.353.131 | 28.192.937 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 3.624.461.302 | 9.534.746.014 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (54.114.216.435) | (43.916.838.662) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (14.297.653.463) | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 43.504.011.640 | 36.526.863.669 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 78.992.373 | (7.526.968.499) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (38.353.131) | (28.192.937) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (5.366.040) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (21.242.757.714) | (5.415.756.455) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 13.534.855.455 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.000.000.000) | (12.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 12.288.000.000 | 11.192.666.667 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 423.586.013 | 522.329.803 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 9.711.586.013 | 13.249.851.925 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ cho vay | 33 | 24.635.656.479 | 14.069.461.989 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (20.669.601.735) | (9.656.504.059) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 3.966.054.744 | 4.412.957.930 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | (7.565.116.957) | 12.247.053.400 |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | 60 | 12.609.424.753 | 3.417.808.637 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i> | 70 | 5.044.307.796 | 15.664.862.037 |

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập

Phó phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Thúy Quỳnh

Lê Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Hoàng Linh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/3/2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19/06/2015 về việc chuyển đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp IDJ thành Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102186593 ngày 19/06/2015 là 326.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: IDJ

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDJ VIETNAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 23 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ quản lý và điều hành sàn giao dịch bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, thương mại điện tử, dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tư vấn mua bán doanh nghiệp);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính, dịch vụ định giá tài sản (không bao gồm những tài sản thuộc quyền của Nhà nước));
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng karaoke, vũ trường));
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện, buôn bán vật liệu xây dựng);
- Quảng cáo (Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình phục vụ giáo dục, y tế (trường học, bệnh viện));

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện)
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm), khai thác vật liệu xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động chuyển giao công nghệ);
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục chuyên nghiệp (Chi tiết: Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp);
- Đào tạo cao đẳng;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, dạy máy vi tính);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa; xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình bên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Chi tiết: Tư vấn giáo dục);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi tiết: Tư vấn và giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động));

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ : Cho thuê ngắn hạn và dài hạn Văn phòng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|----------------------|-------------------------|
| Công ty con | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hồng Dương Lương Sơn | Khách sạn, du lịch | 99,91% | 99,91% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển giáo dục IDJ – AEC | Xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục và cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cao | 22,33% | 22,33% |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ Asset | Dịch vụ quản lý BĐS, quản lý tài sản | 45% | 45% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Giáo dục IDJ | Cung cấp dịch vụ giáo dục | 33,58% | 33,58% |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Việt Hàn | Dịch vụ tiệc cưới, nhà hàng | 28,5% | 28,5% |

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Cho kỳ kết toán
6 tháng kết thúc
ngày 30/6/2018
Thời gian khấu hao
(Số năm)

Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

06
03

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sở hữu nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê ngắn hạn hoặc dài hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm 9 tháng kể từ ngày 01/09/2010.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí dịch vụ tại trung tâm thương mại.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Một là cho thuê các gian hàng tại TTTM Grand Plaza và tại văn phòng Charmvit tại Hà Nội; hai là hoạt động xây dựng công trình nên Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho thuê VP, TTTM và Xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 103.871.106 | 24.075.818 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.940.436.690 | 585.348.935 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*) | 3.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Tổng | 5.044.307.796 | 12.609.424.753 |

(*) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 91 tháng số 0031 - 6000 - 1405 - 4001 ngày 11/7/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng và số 0031 - 6000 - 1549 - 6008 ngày 02/7/2018 số tiền 2.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Trảng An.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|---------------------------------|----------------------|---------|----------|----------------------|---------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị | | Giá gốc | Giá trị | |
| | | hợp lý | Dự phòng | | hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư chứng khoán kinh doanh | 3.912.500.000 | - | - | 3.912.500.000 | - | - |
| - Cổ phần Công ty CP Đầu tư DPA | 3.912.500.000 | - | - | 3.912.500.000 | - | - |
| Tổng | 3.912.500.000 | (*) | - | 3.912.500.000 | (*) | - |

Đơn vị tính: VND

Cổ phần Công ty CP Đầu tư DPA, số lượng cổ phần: 391.250 Cổ phần.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | | | | |
| Ngắn hạn | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 | 15.588.000.000 | 15.588.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 15.288.000.000 | 15.288.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác (**) | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Tổng | 6.300.000.000 | 6.300.000.000 | 15.588.000.000 | 15.588.000.000 |

Đơn vị tính: VND

(*) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng số 0031 - 6000 - 1405 - 6004 ngày 07/6/2018 số tiền 2.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - CN Trảng An.

Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng số 2611 - 0000 - 270 - 328 ngày 25/4/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng và hợp đồng số 2611 - 0000 - 270 - 300 ngày 25/4/2018 số tiền 3.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Trảng An, PGD Hoàng Hoa Thám.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 20/08/2012 khu vui chơi Funworld.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Phải thu của khách hàng

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 108.476.088.295 | 55.073.230.086 |
| Công ty Cổ phần Quản lý tài sản IDJ | 5.218.619.807 | 5.218.619.807 |
| Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh | 97.309.066.076 | 43.076.276.566 |
| Một số đối tượng khác | 5.948.402.412 | 6.778.333.713 |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i> | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh | 97.309.066.076 | 43.076.276.566 |
| Công ty Cổ phần Quản lý tài sản IDJ | 5.218.619.807 | 5.218.619.807 |
| Tổng | 108.476.088.295 | 55.073.230.086 |

5.5 Phải thu khác

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 19.425.466.967 | (10.129.382.453) | 11.476.464.325 | (10.129.382.453) |
| - Các khoản chi hộ "Phí dịch vụ của các nhà đầu tư" | 9.914.418.653 | (9.914.418.653) | 9.914.418.653 | (9.914.418.653) |
| - Phải thu khác | 245.598.800 | (214.963.800) | 249.094.110 | (214.963.800) |
| - Tạm ứng | 8.254.987.906 | - | 477.238.885 | - |
| Nợ TK 3388 | 28.496.101 | - | 28.496.101 | - |
| Công ty CP Đầu Tư Hồng Dương Lương Sơn | 981.965.507 | - | 807.216.576 | - |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i> | | | | |
| Công ty CP Đầu Tư Hồng Dương Lương Sơn | 981.965.507 | - | 807.216.576 | - |
| Dài hạn | 745.586.071 | - | 745.586.071 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 445.586.071 | - | 445.586.071 | - |
| - Cho mượn | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| Tổng | 20.171.053.038 | (10.129.382.453) | 12.222.050.396 | (10.129.382.453) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 13.858.458.497 | - | 13.858.458.497 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | Quá hạn trên 6 tháng | Quá hạn 1-2 năm | Quá hạn 2-3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
| - Các khoản chi hệ "Phí dịch vụ của các nhà đầu tư" | - | - | - | 9.914.418.653 |
| Các đối tượng khác | - | - | - | 3.944.039.844 |
| Tổng | | | | 13.858.458.497 |

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SX KDDD | 14.297.653.463 | - | - | - |
| Tổng | 14.297.653.463 | - | - | - |

5.8 Chi phí trả trước

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.894.196.615 | 1.901.215.092 |
| Chi phí dịch vụ tại TTTM | 596.682.392 | 600.250.992 |
| Chi phí thuê Văn phòng, TTTM | 1.297.514.223 | 1.300.964.100 |
| Dài hạn | 5.601.968.211 | 5.673.942.107 |
| Chi phí thiết kế, hoàn thiện nội thất TTTM | 4.076.421.678 | 4.128.795.404 |
| Chi phí thuê HT thoát khí, cung cấp ga, tường kính | 1.525.546.533 | 1.545.146.703 |
| Tổng | 7.496.164.826 | 7.575.157.199 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 633.472.009 | 505.702.749 | 1.139.174.758 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2018 | <u>633.472.009</u> | <u>505.702.749</u> | <u>1.139.174.758</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 633.472.009 | 505.702.749 | 1.139.174.758 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2018 | <u>633.472.009</u> | <u>505.702.749</u> | <u>1.139.174.758</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2018 | - | - | - |
| Tại 30/6/2018 | - | - | - |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/6/2018 là 1.139.174.758 đồng (Tại 01/01/2018 là 1.139.174.758 đồng).

5.10 Bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| a. Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 146.731.814.195 | - | - | 146.731.814.195 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 146.731.814.195 | - | - | 146.731.814.195 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 22.977.422.252 | 1.569.324.216 | - | 24.546.746.468 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 22.977.422.252 | 1.569.324.216 | - | 24.546.746.468 |
| Giá trị còn lại | 123.754.391.943 | - | 1.569.324.216 | 122.185.067.727 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 123.754.391.943 | - | 1.569.324.216 | 122.185.067.727 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM
(IDJ INVESTMENT)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | | | |
|--|---------------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ Vốn giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty con | | | 35.000.000.000 | - | 35.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hồng Dương Lương Sơn | 99,91% | 99,91% | 35.000.000.000 | - | 35.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | 60.417.485.100 | (5.578.952.522) | 60.417.485.100 | (5.578.952.522) |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hà Nội Academy | 22,33% | 22,33% | 42.446.485.100 | - | 42.446.485.100 | - |
| Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ Asset | 45,00% | 45,00% | 9.900.000.000 | (3.304.966.232) | 9.900.000.000 | (3.304.966.232) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Giáo dục IDJ | 33,58% | 33,58% | 2.371.000.000 | (2.273.986.290) | 2.371.000.000 | (2.273.986.290) |
| Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và đầu tư Việt Hàn | 28,50% | 28,50% | 5.700.000.000 | - | 5.700.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 7.300.000.000 | - | 7.300.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dreamworks | 10% | 10% | 7.300.000.000 | - | 7.300.000.000 | - |
| Tổng | | | 102.717.485.100 | (5.578.952.522) | 102.717.485.100 | (5.578.952.522) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM**(IDJ INVESTMENT)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 82.447.257.372 | 82.447.257.372 | 39.693.047.734 | 39.693.047.734 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 78.065.987.116 | 78.065.987.116 | 39.089.282.424 | 39.089.282.424 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 4.381.270.256 | 4.381.270.256 | 603.765.310 | 603.765.310 |
| Tổng | 82.447.257.372 | 82.447.257.372 | 39.693.047.734 | 39.693.047.734 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2018 |
|-------------------------------------|-----------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải nộp | 579.976.904 | 208.169.343 | 715.320.889 |
| Thuế giá trị gia tăng | 542.179.115 | 107.187.646 | 598.107.617 | 51.259.144 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 37.797.789 | 97.981.697 | 114.213.272 | 21.566.214 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.193.364.786 | - |
| Phí dịch vụ TTTM | 1.193.364.786 | - |
| Tổng | 1.193.364.786 | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM
(IDJ INVESTMENT)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.373.423.189 | 1.175.581.487 |
| Doanh thu nhận trước (Cho thuê văn phòng và trung tâm thương mại) | 1.373.423.189 | 1.175.581.487 |
| Tổng | 1.373.423.189 | 1.175.581.487 |

5.16 Phải trả khác

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 559.575.866 | 412.817.796 |
| Bảo hiểm xã hội | 280.124 | - |
| Bảo hiểm y tế | 1.354.509 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 424.783 | 77.796 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 412.740.000 | 412.740.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 14.776.450 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Việt Hàn | 130.000.000 | - |
| <i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Việt Hàn | 130.000.000 | - |
| Dài hạn | 4.888.204.452 | 3.549.697.695 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 4.888.204.452 | 3.549.697.695 |
| Tổng | 5.447.780.318 | 3.962.515.491 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ IDJ VIỆT NAM
(IDJ INVESTMENT)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng, kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/6/2018 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2018 | | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a. Vay | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| Thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trảng An (1) | 6.773.900.826 | 6.773.900.826 | 24.635.656.479 | 20.669.601.735 | 2.807.846.082 | 2.807.846.082 | |
| Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh (2) | 773.900.826 | 773.900.826 | 17.635.656.479 | 19.669.601.735 | 2.807.846.082 | 2.807.846.082 | |
| | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 7.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | |
| Tổng | 6.773.900.826 | 6.773.900.826 | 24.635.656.479 | 20.669.601.735 | 2.807.846.082 | 2.807.846.082 | |

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Trảng An theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2018/2339326/HĐTĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018. Giá trị hạn mức thấu chi là 3.600.000.000 đồng, thời hạn thấu chi 12 tháng, lãi suất tại thời điểm cấp thấu chi là 6,5% / năm. Mục đích sử dụng tiền vay để thanh toán chi phí vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay là cầm cố 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với tổng mệnh giá là 4.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay với Công ty Cổ phần Châu Á Thái Bình Dương theo hợp đồng số 02208/HD ngày 30/01/2018. Số tiền vay là 7.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 8%/ năm, mục đích sử dụng khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay 1 năm. Hình thức đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả vốn vay là bên cho vay có quyền đình chỉ, thu hồi các khoản vay tại bất cứ thời điểm nào phát hiện bên vay sử dụng tiền sai mục đích và thiếu minh bạch trong quản lý hồ sơ.

5.18 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 326.000.000.000 | 1.523.000.000 | (58.017.077.382) | 269.505.922.618 |
| Lãi trong năm trước | | | 5.210.589.134 | 5.210.589.134 |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>326.000.000.000</u> | <u>1.523.000.000</u> | <u>(52.806.488.248)</u> | <u>274.716.511.752</u> |
| Số dư tại 01/01/2018 | 326.000.000.000 | 1.523.000.000 | (52.806.488.248) | 274.716.511.752 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 2.440.369.968 | 2.440.369.968 |
| Số dư tại 30/6/2018 | <u>326.000.000.000</u> | <u>1.523.000.000</u> | <u>(50.366.118.280)</u> | <u>277.156.881.720</u> |

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương | 65.224.000.000 | 65.224.000.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 260.776.000.000 | 260.776.000.000 |
| Tổng | <u>326.000.000.000</u> | <u>326.000.000.000</u> |

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 326.000.000.000 | 326.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 06 | 326.000.000.000 | 326.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. **Cổ phiếu**

| | 30/06/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.600.000 | 32.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.600.000 | 32.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.600.000 | 32.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.600.000 | 32.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32.600.000 | 32.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|--|---|---|
| Doanh thu hoạt động cho thuê ngắn và dài hạn Trung tâm thương mại và Văn phòng, tầng hầm | 11.871.331.120 | 25.080.617.810 |
| Doanh thu Hợp đồng xây dựng, kinh doanh BĐS | 109.565.517.020 | 127.384.878.172 |
| Tổng | 121.436.848.140 | 152.465.495.982 |

5.20 Giá vốn hàng bán

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|--|---|---|
| Giá vốn hoạt động cho thuê ngắn và dài hạn Trung tâm thương mại và Văn phòng | 13.167.808.862 | 24.172.640.038 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 104.206.134.689 | 121.350.746.059 |
| Tổng | 117.373.943.551 | 145.523.386.097 |

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 423.586.013 | 522.329.803 |
| Tổng | 423.586.013 | 522.329.803 |

5.22 Chi phí tài chính

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 38.353.131 | 28.192.937 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 130.537.274 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 51.451.092 | 22.861.313 |
| Tổng | 89.804.223 | 181.591.524 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí bán hàng | 132.735.397 | 234.722.457 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 122.996.981 | 234.722.457 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.738.416 | - |
| Chi phí quản lý | 1.933.135.520 | 1.214.154.445 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.340.253.969 | 690.151.398 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.410.909 | 10.353.149 |
| Thuế phí và lệ phí | 95.977.695 | 22.046.075 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 335.545.889 | 436.472.521 |
| Chi phí bằng tiền khác | 157.947.058 | 55.131.302 |
| Tổng | 2.065.870.917 | 1.448.876.902 |

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 110.423.851 | 109.418.665 |
| Tổng | 110.423.851 | 109.418.665 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí khác | 869.345 | 298.723.888 |
| Tổng | 869.345 | 298.723.888 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 109.554.506 | (189.305.223) |

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.410.909 | 10.353.149 |
| Chi phí nhân công | 1.340.253.969 | 690.151.398 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 1.569.324.216 | 1.703.220.116 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 130.656.793.363 | 127.704.408.911 |
| Chi phí khác bằng tiền | 167.685.474 | 30.442.164 |
| Tổng | 133.737.467.931 | 130.138.575.738 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải thu | Tính chất giao dịch | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------------------------------|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý tài sản IDJ Asset | Thuê tài sản, bán dụng cụ thanh lý | 5.218.619.807 | 5.218.619.807 |
| Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh | Xây lắp | 97.309.066.076 | 43.076.276.566 |
| Công ty CP Đầu Tư Hồng Dương Lương Sơn | Chi hộ | 651.716.576 | 807.216.576 |

| Các khoản phải trả | Tính chất giao dịch | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|---------------------|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và đầu tư Việt Hàn | Đi mượn | 130.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh | Đi vay | 6.000.000.000 | - |

Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---|---------------------|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh | Vay | 7.000.000.000 | - |
| | Lãi vay | 10.416.667 | - |

| Bán hàng | Tính chất giao dịch | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|---|---------------------|---|---|
| Công ty CP Quản lý Tài sản IDJ Asset | Thuê văn phòng | - | 242.277.175 |
| Công ty TNHH Đầu tư Châu á - Thái Bình Dương - Bắc Ninh | Xây lắp | 100.115.968.522 | 127.384.878.172 |

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND |
|--|---------------------|---|---|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc | Lương và thù lao | 746.445.859 | 682.223.676 |
| Tổng | | 746.445.859 | 682.223.676 |

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017:

| Chỉ tiêu | Cho thuê VP, TTTM | Xây dựng | <i>Đơn vị tính VND</i> |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Tổng |
| DOANH THU | | | |
| Tổng doanh thu | 25.080.617.810 | 127.384.878.172 | 152.465.495.982 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | - | - | - |
| Doanh thu | 25.080.617.810 | 127.384.878.172 | 152.465.495.982 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Kết quả bộ phận | 907.977.772 | 6.034.132.113 | 6.942.109.885 |
| Doanh thu tài chính (Không thể phân bổ) | - | - | 522.329.803 |
| Chi phí tài chính (Không thể phân bổ) | - | - | (181.591.524) |
| Lợi nhuận khác không liên quan đến hoạt động SXKD | - | - | (189.305.223) |
| Chi phí bán hàng, chi phí quản lý | - | - | (1.448.876.902) |
| Lợi nhuận trong năm | | | 5.644.666.039 |

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018:

| Chỉ tiêu | Cho thuê VP, TTTM | Xây dựng | <i>Đơn vị tính VND</i> |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Tổng |
| DOANH THU | | | |
| Tổng doanh thu | 11.871.331.120 | 109.565.517.020 | 121.436.848.140 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | - | - | - |
| Doanh thu | 11.871.331.120 | 109.565.517.020 | 121.436.848.140 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Kết quả bộ phận | (1.296.477.742) | 5.359.382.331 | 4.062.904.589 |
| Doanh thu tài chính (Không thể phân bổ) | - | - | 423.586.013 |
| Chi phí tài chính (Không thể phân bổ) | - | - | (89.804.223) |
| Lợi nhuận khác không liên quan đến hoạt động SXKD | - | - | 109.554.506 |
| Chi phí bán hàng, chi phí quản lý | - | - | (2.065.870.917) |
| Lợi nhuận trong năm | | | 2.440.369.968 |

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2018 như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính VND | | |
|---------------------------|-------------------|----------------|------------------------|
| | Cho thuê VP, TTTM | Xây dựng | Tổng |
| TÀI SẢN | | | |
| Chi phí trả trước | 7.575.157.199 | - | 7.575.157.199 |
| Bất động sản đầu tư | 123.754.391.943 | - | 123.754.391.943 |
| Các khoản phải thu | 10.922.586.272 | 54.236.376.233 | 65.158.962.505 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | 129.248.457.331 |
| Tổng tài sản | | | 325.736.968.978 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản phải trả | 4.766.041.872 | 41.573.925.924 | 46.339.967.796 |
| Phải trả tiền vay | 2.807.846.082 | - | 2.807.846.082 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 1.872.643.348 |
| Tổng nợ phải trả | | | 51.020.457.226 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2018 như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính VND | | |
|-------------------------------|-------------------|----------------|------------------------|
| | Cho thuê VP, TTTM | Xây dựng | Tổng |
| TÀI SẢN | | | |
| Chi phí trả trước | 7.496.164.826 | - | 7.496.164.826 |
| Bất động sản đầu tư | 122.185.067.727 | - | 122.185.067.727 |
| Các khoản phải thu | 20.984.510.619 | 98.124.712.896 | 119.109.223.515 |
| Hàng tồn kho | - | 14.297.653.463 | 14.297.653.463 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | 112.559.295.799 |
| Tổng tài sản | | | 375.647.405.330 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản phải trả | 7.497.966.350 | 82.765.214.683 | 90.263.181.033 |
| Nợ phải trả không thể phân bổ | - | - | 8.227.342.577 |
| Tổng nợ phải trả | | | 98.490.523.610 |

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét.

Người lập

Phạm Thúy Quỳnh

Phó phòng Kế toán

Lê Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
IDJ VIỆT NAM**

Số: 149 /2018-IDJ

V/v: CBTT BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam
2. **Mã chứng khoán:** IDJ
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 16, tòa nhà Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
4. **Điện thoại:** 04.35558999 Fax: 04.35558990
5. **Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Hoàng Linh
6. **Nội dung công bố thông tin:**
 - 6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty CP đầu tư IDJ Việt Nam được lập ngày 13/08/2018 bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 giảm so với cùng kỳ năm trước 56,77%:
Trong 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước doanh thu giảm 20,35%, giá vốn giảm tương ứng 19,34% nhưng do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 59,22% dẫn đến lợi nhuận giảm
7. **Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:** <http://idji.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Linh